|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số……/QĐ-ĐHTM ngày …tháng … năm ……..*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chương trình đào tạo:**  |  **Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng****(Logistics and Supply Chain Management)** |
| **Trình độ đào tạo:**  | **Đại học** |
| **Ngành đào tạo:**  | **Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng** |
| **Mã ngành:**  | **7510605** |
| **Hình thức đào tạo:** | **Từ xa** |
| **Ngôn ngữ đào tạo:** | **Tiếng Việt** |
| **Thời gian đào tạo:** | **4 năm** |

**1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo từ xa Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trinh độ đại học đã được ban hành theo Quyết định số 1735/QĐ-ĐHTM ngày 13 tháng 10 năm 2023.

- Lần rà soát, đánh giá năm 2024, chương trình đào tạo hình thức từ xa đã cập nhật theo chương trình đào tạo chính quy của ngành đào tạo tương ứng (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số……/QĐ-ĐHTM ngày……../03/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại).

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo từ xa**

- ***Mục tiêu chung***:

Chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là CTĐT định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, nắm vững kiến thức và kỹ năng của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hành các kiến thức, có kỹ năng tham gia hoạch định chiến lược, quy hoạch, quản lý các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng trong bối cảnh phát triển của môi trường số.

Người học tốt nghiệp có khả năng làm việc tại các doanh nghiệp dịch vụ logistics; các doanh nghiệp sản xuất, thương mại trong chuỗi cung ứng có hoạt động logistics phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; các cơ quan quản lý nhà nước các cấp liên quan đến lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về logistics và chuỗi cung ứng.

- ***Mục tiêu cụ thể***:

Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhằm mục tiêu cụ thể là đào tạo người học có được các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

Về kiến thức: Đạt chuẩn kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nền kiến thức đủ rộng và bao quát về lĩnh vực kinh tế và kinh doanh; kiến thức căn bản, cập nhật về quản trị kinh doanh và chuyên sâu về ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

Về kỹ năng: Có kỹ năng tham gia hoạch định chiến lược, chính sách và xây dựng kế hoạch về logistics và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp/tổ chức, ngành, địa phương; Có kỹ năng tổ chức triển khai và phát triển, quản trị các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng (trên cấp độ kế hoạch chiến lược, kế hoạch chiến thuật và tác nghiệp) và một số lĩnh vực hoạt động có liên quan trực tiếp (marketing, phân phối, quản lý chất lượng) của doanh nghiệp/tổ chức;

Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực tự học tập suốt đời, năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thích ứng, cải tiến, sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Có ý thức vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập, trong thực hiện các nhiệm vụ, có tinh thần khởi nghiệp, chấp hành nghiêm kỷ luật và tham gia các hoạt động tập thể của doanh nghiệp/tổ chức;

Người học tốt nghiệp có thể học phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành Kinh tế - Quản lý - Kinh doanh và học tập các bậc học cao hơn về logistics và chuỗi cung ứng, kinh doanh, thương mại, quản lý, quản trị trong và ngoài nước.

**3. Chuẩn đầu ra** **chương trình đào tạo**

***3.1. Yêu cầu về kiến thức***

Người học tốt nghiệp đạt chuẩn kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có đủ kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế, xã hội, kiến thức đa ngành và kiến thức chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, bao gồm:

 (PLO1): Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, kiến thức nguyên lý quy luật tự nhiên xã hội, kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội vào hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

(PLO2): Vận dụng kiến thức căn bản, cập nhật và phát triển kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

***3.2. Yêu cầu về kỹ năng***

Người học tốt nghiệp có kỹ năng chuyên nghiệp về logistics và quản lý chuỗi cung ứng, bao gồm:

 (PLO3): Biết thực hiện các kỹ năng phân tích, nhận dạng, đánh giá các vấn đề logistics và quản lý chuỗi cung ứng của ngành/địa phương, tổ chức/doanh nghiệp; Tham gia phân tích, nhận dạng được vấn đề trong chương trình và kế hoạch (chiến lược, chiến thuật, tác nghiệp) logistics và quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm/nhóm sản phẩm của doanh nghiệp/tổ chức.

(PLO4): Biết thực hiện các kỹ năng hoạch định, triển khai, phát triển, quản trị hoạt động có liên quan đến thị trường và khách hàng, sản phẩm và dịch vụ (như marketing, quản trị chất lượng, thương hiệu, kinh doanh quốc tế…) của doanh nghiệp/tổ chức.

(PLO5): Biết thực hiện các kỹ năng phân tích, lập chương trình và kế hoạch, đánh giá chuỗi hoạt động logistics và từng hoạt động logistics chức năng của doanh nghiệp/ tổ chức.

(PLO6): Biết thực hiện các kỹ năng lập kế hoạch và triển khai hoạt động quản lý nguồn cung, phân phối, dịch vụ khách hàng, vận chuyển, kho hàng và trung tâm phân phối… của doanh nghiệp/ tổ chức.

(PLO7): Biết thực hiện các kỹ năng tổ chức và quản lý theo nhiệm vụ được phân công; làm việc theo nhóm; lập báo cáo, trình diễn vấn đề; kỹ năng giao tiếp và truyền thông tốt.

***3.3. Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm***

Người học tốt nghiệp CTĐT chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm như sau:

(PLO8): Có năng lực tự phân tích, đánh giá và tự đưa ra các kết luận về vấn đề chuyên môn, cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

(PLO9): Có năng lực tự học tập, tích lũy và cập nhật kiến thức và kinh nghiệm; năng lực tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc khác nhau.

(PLO10): Có ý thức vượt khó, phấn đấu vươn lên trong trong thực hiện các nhiệm vụ; có tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

(PLO11): Có ý thức và thực hiện nghiêm chỉnh, chấp hành kỷ luật và tích cực tham gia các hoạt động tập thể của doanh nghiệp/tổ chức.

***3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ và tin học***

(PLO12): Đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

(PLO13): Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.

**4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ** (trong đó: 120 tín chỉ học tập và tốt nghiệp, 11 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh). Ngoài ra, Trường còn cung cấp cho người học kiến thức Nhập môn Internet & Elearning trước khi người học được đào tạo các học phần chính khóa.

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh đại học và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại.

**6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:** Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Thương mại về đào tạo từ xa trình độ đại học.

**7. Phương thức đánh giá:** Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định cụ thể trong quy định về hoạt động khảo thí đối với hình thức đào tạo từ xa của Trường Đại học Thương mại.

**8. Nội dung chương trình đào tạo**

***8.1. Khung chương trình đào tạo***

| **STT** | **Khối kiến thức và các học phần** | **Mã HP** | **Số TC** | **Cấu trúc** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** |  | **40 TC** |  |
| **1.1.** | **Giáo dục đại cương** |  | **29** |  |
| ***1.1.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** |  | ***27*** |  |
| 1 | Triết học Mác - Lênin | TXMLNP0221 | 3 | 36,18 |
| 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | TXHCMI0121 | 2 | 24,12 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | TXHCMI0111 | 2 | 24,12 |
| 4 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | TXRLCP1211 | 2 | 24,12 |
| 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | TXHCMI0131 | 2 | 21,18 |
| 6 | Pháp luật đại cương | TXTLAW0111 | 2 | 24,12 |
| 7 | Tiếng Anh 1 | TXENTH1411 | 2 | 24,12 |
| 8 | Tiếng Anh 2 | TXENTH1511 | 2 | 24,12 |
| 9 | Tiếng Anh 3 | TXENTH1611 | 2 | 24,12 |
| 10 | Toán đại cương | TXAMAT1011 | 3 | 36,18 |
| 11 | Tin học quản lý | TXINFO0311 | 3 | 36,18 |
| 12 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | TXSCRE0111 | 2 | 24,12 |
| ***1.1.2*** | ***Các học phần tự chọn*** |  | **2** |  |
|  | *Chọn 2 TC trong các HP sau:* |  |  |  |
| 1 | Thực hành khai thác dữ liệu trên mạng Internet  | TXECOM2111 | 2 | 0,60 |
| 2 | Chuyển đổi số trong kinh doanh | TXPCOM1111 | 2 | 24,12 |
| **1.2** | **Giáo dục thể chất** |  | **3** |  |
| ***1.2.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** |  |  |  |
| 1 | Giáo dục thể chất chung | TXGDTC1611 | 1 | 12,18 |
| ***1.2.2*** | ***Các học phần tự chọn******(Chọn 2 TC trong các HP sau)*** |  |  |  |
| 1 | Bóng ném | TXGDTC0721 | 1 | 12,18 |
| 2 | Bóng chuyền | TXGDTC0621 | 1 | 12,18 |
| 3 | Cầu lông | TXGDTC0521 | 1 | 12,18 |
| 4 | Bóng bàn | TXGDTC1621 | 1 | 12,18 |
| 5 | Cờ vua | TXGDTC0921 | 2 | 24,36 |
| 6 | Bóng rổ | TXGDTC0821 | 1 | 12,18 |
| 7 | Thể dục thẩm mỹ 1 | TXGDTC1811 | 1 | 12,18 |
| 8 | Thể dục thẩm mỹ 2 | TXGDTC1911 | 1 | 12,18 |
| **1.3** | **Giáo dục Quốc phòng - An ninh** |  | **8** |  |
| **2** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** |  | **91 TC** |  |
| **2.1.** | **Kiến thức cơ sở ngành** |  | **30** |  |
| ***2.1.1.*** | ***Các học phần bắt buộc*** |  | ***19*** |  |
| 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | TXMAEC0111 | 3 | 36,18 |
| 2 | Kinh tế vi mô 1 | TXMIEC0111 | 3 | 36,18 |
| 3 | Quản trị học | TXBMGM0111 | 3 | 36,18 |
| 4 | Marketing căn bản | TXBMKT0111 | 3 | 36,18 |
| 5 | Nhập môn logistics và quản lý chuỗi cung ứng | TXBLOG3011 | 3 | 36,18 |
| 6 | Tiếng Anh Thương mại 1 | TXENTI3311 | 2 | 24,12 |
| 7 | Tiếng Anh Thương mại 2 | TXENTI3411 | 2 | 24,12 |
| ***2.1.2*** | ***Các học phần tự chọn*** |  | **11** |  |
|  | *Chọn 11 TC trong các HP sau:* |  |  |  |
| 1 | Hành vi khách hàng  | TXBMKT3811 | 3 | 36,18 |
| 2 | Nguyên lý thống kê | TXANST0211 | 3 | 36,18 |
| 3 | Luật kinh tế 1  | TXPLAW0321 | 3 | 36,18 |
| 4 | Kinh doanh quốc tế | TXITOM1311 | 3 | 36,18 |
| 5 | Nguyên lý kế toán | TXFACC 0111 | 3 | 36,18 |
| 6 | Nhập môn tài chính tiền tệ | TXEFIN2811 | 3 | 36,18 |
| 7 | Khởi sự kinh doanh | TXCEMG4111 | 2 | 24,12 |
| 8 | Quản trị rủi ro | TXBMGM0411 | 2 | 24,12 |
| **2.2.** | **Kiến thức ngành (bao gồm chuyên ngành)** |  | **39** |  |
| ***2.2.1.*** | ***Các học phần bắt buộc*** |  | ***27*** |  |
|  | *Kiến thức ngành* |  | *15* |  |
| 1 | Marketing B2B | TXMAGM0721 | 3 | 36,18 |
| 2 | Quản trị chất lượng  | TXQMGM0911 | 3 | 36,18 |
| 3 | Quản trị chiến lược | TXSMGM0111 | 3 | 36,18 |
| 4 | Quản trị logistics kinh doanh  | TXBLOG1511 | 3 | 36,18 |
| 5 | Quản trị chuỗi cung ứng  | TXBLOG2011 | 3 | 36,18 |
|  | *Kiến thức chuyên ngành*  |  | *12* |  |
| 1 | Mua và quản trị nguồn cung  | TXBLOG3041 | 3 | 36,18 |
| 2 | Logistics trong thương mại điện tử\* | TXBLOG3221 | 3 | 34,12,5 |
| 3 | Quản lý kho và trung tâm phân phối\* | TXBLOG3121 | 3 | 34,12,5 |
| 4 | Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế | TXITOM1511 | 3 | 36,18 |
| ***2.2.2.*** | ***Các học phần tự chọn*** |  | ***12*** |  |
|  | *Chọn 12 TC trong các HP sau:* |  |  |  |
| 1 | Thống kê kinh doanh  | TXANST1211 | 3 | 36,18 |
| 2 | Logistics quốc tế  | TXBLOG3051 | 3 | 36,18 |
| 3 | Quản trị dự án | TXCEMG2711 | 3 | 36,18 |
| 4 | Luật thương mại quốc tế | TXPLAW3111 | 3 | 36,18 |
| 5 | Marketing quốc tế | TXMAGM0211 | 3 | 36,18 |
| 6 | Quản trị sản xuất | TXCEMG4211 | 3 | 36,18 |
| 7 | Quản trị Tác nghiệp thương mại quốc tế | TXITOM0511 | 3 | 36,18 |
| 8 | Quản trị bán hàng  | TXCEMG2621 | 3 | 36,18 |
| **2.3.** | **Kiến thức bổ trợ** |  | **12** |  |
| ***2.3.1.*** | ***Các học phần bắt buộc*** |  | ***6*** |  |
| 1 | Quản trị thương hiệu 1 | TXBRMG2011 | 3 | 36,18 |
| 2 | Thương mại điện tử căn bản  | TXPCOM0111 | 3 | 36,18 |
| ***2.3.2.*** | ***Các học phần tự chọn*** |  | ***6*** |  |
|  | *Chọn 6 TC trong các HP sau:* |  |  |  |
| 1 | Pháp luật hợp đồng | TXBLAW3511 | 3 | 36,18 |
| 2 | Quản trị nhân lực căn bản | TXCEMG0111 | 3 | 36,18 |
| 3 | Marketing thương mại điện tử | TXSMGM0511 | 3 | 36,18 |
| 4 | Hệ thống thông tin quản lý | TXECIT0311 | 3 | 36,18 |
| **2.4** | **Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học** |  | **10** |  |
| ***2.4.1*** | ***Thực tập và viết Báo cáo thực tập tổng hợp*** | TXREPC1511 | 3 | 0,90 |
| ***2.4.2*** | ***Thực tập và viết Khoá luận tốt nghiệp*** | TXLVVC1911 | 7 | 0,210 |

***Ghi chú:***

*Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 131 tín chỉ với 120 tín chỉ học tập và tốt nghiệp, 11 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh. Trong 120 tín chỉ học tập và tốt nghiệp có 89 tín chỉ bắt buộc và 31 tín chỉ tự chọn.*

*Các học phần có dấu \* là học phần có tổ chức báo cáo thực tế.*

***8.2. Mô tả các học phần (có phụ lục đính kèm)***

**9. Hướng dẫn thực hiện chương trình (dự kiến)**

| **TT** | **Kỳ học** | **Học phần** | **Số TC** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | KỲ I | Khối kiến thức GDĐC | 14-17 TC |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 03 TC |
| **Tổng cộng** | **16-17 TC** |
| 2 | KỲ II | Khối kiến thức GDĐC | 03-05 TC |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 11-13 TC |
| Giáo dục thể chất | 01 TC |
| **Tổng cộng** | **16-17 TC** |
| 3 | NĂM NHẤT | **Giáo dục Quốc phòng – An ninh** | **08 TC** |
| 4 | KỲ III | Khối kiến thức GDĐC | 04-06 TC |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 09-12 TC |
| Giáo dục thể chất | 02 TC |
| **Tổng cộng** | **16-17 TC** |
| 5 | KỲ IV | Khối kiến thức GDĐC | 2-4 TC |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 2-4 TC |
| Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 09-12 TC |
| Khối kiến thức bổ trợ | 0-03 TC |
| **Tổng cộng** | **15-17 TC** |
| 6 | KỲ V | Khối kiến thức GDĐC | 2-4 TC |
| Khối kiến thức cơ sở ngành | 02 TC |
| Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 09-12 TC |
| Khối kiến thức bổ trợ | 0-03 TC |
| **Tổng cộng**  | **15-17 TC** |
| 7 | KỲ VI | Khối kiến thức cơ sở ngành | 0-02 TC |
| Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 09-12 TC |
| Khối kiến thức bổ trợ | 03-06 TC |
| **Tổng cộng**  | **15-17 TC** |
| 8 | KỲ VII | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 09-12 TC |
| Khối kiến thức bổ trợ | 03-06 TC |
| **Tổng cộng**  | **15-17 TC** |
| 9 | KỲ VIII | Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học | **10TC** |
|  | **TỔNG CỘNG** | **131TC** |

***Lưu ý:***

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 4 năm. Sinh viên có thể học theo tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính 15 tuần (trừ học kỳ đầu của khóa học). Ngoài các học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

- Phương thức đào tạo theo tín chỉ.

- Trong hai học kỳ đầu của khóa học, sinh viên được đăng ký học tập mặc định; Từ học kỳ thứ 3 trở đi, sinh viên tự đăng ký học tập theo kế hoạch giảng dạy của Trường.

- Khối lượng kiến thức và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo; đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin; có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng -An ninh; hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất và các quy định khác của Trường.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA****TS Nguyễn Duy Đạt** | **HIỆU TRƯỞNG****PGS, TS. Nguyễn Hoàng** |